

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Mèo Vạc.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4199/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mèo Vạc với các nội dung chủ yếu như sau.

- Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Chi tiết Phụ biểu số 01)
- Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất: (Chi tiết phụ biểu số 02)
- Hệ thống biểu chi tiết theo báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mèo Vạc.

Điều 2. Xác định trách nhiệm.

1. Ủy ban nhân dân huyện Mèo Vạc.

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của nội dung lập, trình UBND tỉnh cũng như việc thực hiện về nội dung, trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định của pháp luật về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

b) Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của nội dung thẩm định trình UBND tỉnh cũng như việc thực hiện về nội dung, trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định của pháp luật về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

b) Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mèo Vạc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr.Tỉnh uỷ;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin-Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

PHỤ BIỂU: SỐ 01

Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %
I	Tổng diện tích đất tự nhiên		57.419,08	100	57.419,08	-	57.419,08	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.563,38	95,03	51.629,99	-	51.629,99	89,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.066,78	5,34	1.533,98	-	1.533,98	2,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	852,38	1,48	<i>52,10</i>	-	<i>52,10</i>	0,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.258,41	33,54		17.059,29	17.059,29	29,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.747,61	3,04	951,81	-	951,81	1,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.165,23	29,89	24.650,46	-	24.650,46	42,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			5.729,53	-	5.729,53	9,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.300,15	23,16	1.683,57	-	1.683,57	2,93
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	10.394,68	18,10	<i>1.125,59</i>	-	<i>1.125,59</i>	1,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,62	0,02		13,56	13,56	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				4,50	4,50	0,01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				3,29	3,29	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.890,59	3,29	3.598,52	-	3.598,52	6,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,49	0,05	76,43	-	76,43	0,13
2.2	Đất an ninh	CAN	0,56	0,00	3,53	-	3,53	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			15,30	-	15,30	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,94	0,01	180,04	-	180,04	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,27	0,00	3,51	-	3,51	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,66	0,02	98,31	-	98,31	0,17
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,59	0,01		-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	943,77	1,64	1.905,28	-	1.905,28	3,32

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %
-	Đất công trình giao thông	DGT	378,29	0,66	997,05	-	997,05	1,74
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,54	0,06	108,19	-2,53	105,66	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	0,00	55,38	-	55,38	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,45	0,01	11,67	-	11,67	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,01	0,09	52,05	-	52,05	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,38	0,01	21,00	-	21,00	0,04
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	385,40	0,67	578,77	-	578,77	1,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	0,00	1,22	-	1,22	0,00
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				1,98	1,98	0,00
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	73,50	0,13	2,23	-	2,23	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,48	0,01	19,62	-	19,62	0,03
-	Đất tôn giáo	TON			2,17	-	2,17	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,28	0,01	47,61	-	47,61	0,08
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				0,55	0,55	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,73	0,01		8,31	8,31	0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				154,65	154,65	0,27
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,35	0,97	714,89	-	714,89	1,25
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	40,96	0,07	91,07	-	91,07	0,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,93	0,02	22,03	-	22,03	0,04
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,48	0,00		2,42	2,42	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,78	0,44		298,68	298,68	0,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				32,40	32,40	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.198,36	3,83	2.190,57	-	2.190,57	3,82
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			-	-	-	
2	Đất khu kinh tế	KKT			-	-	-	
3	Đất đô thị	KDT			1.700,12	-	1.700,12	2,96
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			12.340,69	11.336,79	1.003,90	1,75
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			32.063,56	-	32.063,56	55,84
6	Khu du lịch	KDL			806,30	804,08	2,23	0,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			9.678,20	4.158,21	5.519,99	9,61
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			5,00	10,30	15,30	0,03
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			10,00	10,00	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			79,26	100,78	180,04	0,31
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.989,69	619,48	1.370,21	2,39
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			-	717,59	717,59	1,25

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ BIỂU: SỐ 02

Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
					Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên		57.419,08	100	57.419,08	100	57.419,08	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.563,38	95,03	48.865,14	85,1	51.629,99	89,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.066,78	5,34	1.542,33	2,69	1.533,98	2,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	852,38	1,48	<i>52,1</i>	<i>0,09</i>	<i>52,10</i>	0,09
1.2	Đất trồng cây hàng	HNK	19.258,41	33,54	18.159,29	31,63	17.059,29	29,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.747,61	3,04	940,91	1,64	951,81	1,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.165,23	29,89	19.785,55	34,46	24.650,46	42,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			5.654,10	9,85	5.729,53	9,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.300,15	23,16	3.075,82	5,36	1.683,57	2,93
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	10.394,68	18,10	<i>465,88</i>	<i>0,81</i>	<i>1.125,59</i>	1,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy	NTS	9,62	0,02	-	-	13,56	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					4,50	0,01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					3,29	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.890,59	3,29	2.835,06	4,94	3.598,52	6,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,49	0,05	80,02	0,14	76,43	0,13
2.2	Đất an ninh	CAN	0,56	0,00	7,22	0,01	3,53	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			-	-	15,30	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,94	0,01	32,44	0,06	180,04	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,27	0,00	1,4	0,002	3,51	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,66	0,02	94,74	0,16	98,31	0,17
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,59	0,01	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
					Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	943,77	1,64	1.754,51	3,06	1.905,28	3,32
-	Đất công trình giao thông	DGT	378,29	0,66	885,56	1,54	997,05	1,74
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,54	0,06	107,65	0,19	105,66	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	0,00	33,11	0,06	55,38	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,45	0,01	7,37	0,01	11,67	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,01	0,09	43,19	0,08	52,05	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,38	0,01	3,17	0,01	21,00	0,04
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	385,40	0,67	621,49	1,08	578,77	1,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	0,00	2,13	0,004	1,22	0,00
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			-	-	1,98	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	73,50	0,13	3,41	0,01	2,23	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,48	0,01	9,96	0,02	19,62	0,03
-	Đất tôn giáo	TON			-	-	2,17	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,28	0,01	32,14	0,06	47,61	0,08
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			-	-	0,55	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,73	0,01	-	-	8,31	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
					Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					154,65	0,27
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,35	0,97	507,78	0,88	714,89	1,25
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	40,96	0,07	50,52	0,09	91,07	0,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,93	0,02	16,8	0,03	22,03	0,04
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,48	0,00	-	-	2,42	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,78	0,44	-	-	298,68	0,52
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			-	-	32,40	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.198,36	3,83	5.718,85	9,96	2.190,57	3,82
II	Khu chức năng*							
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>					-	
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>					-	
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>			1.700,12	2,96	1.700,12	2,96
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>			19.947,78	34,74	1.003,90	1,75
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>			28.810,36	50,18	32.063,56	55,84
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>			403,15	0,7	2,23	0,00
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>			5.728,83	9,98	5.519,99	9,61
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>					15,30	0,03
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>			5	0,01	-	-
10	<i>Khu thương mại -</i>	<i>KTM</i>			41,21	0,07	180,04	0,31

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
					Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>dịch vụ</i>							
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>					-	-
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>			2.330,08	4,06	1.370,21	2,39
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>					717,59	1,25

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên